

KIQ/250010525  
 No.: NA250825-05KT01-03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DỤ ĐỨC VIỆT NAM**  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**  
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**  
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**  
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **25/08/2025**  
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **03/09/2025**  
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 3\* (01 giấy lọc, 01 chai dung dịch)**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)               | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Giới hạn<br>phát hiện<br>(Limit of<br>detection) | Kết quả (Result) |        |        | QCVN<br>19: 2009/<br>BTNMT<br>Cột B/<br>(Column B<br>(Kp=0,8;<br>Kv=1)) |
|-------------|--------------------------------------------|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|------------------|--------|--------|-------------------------------------------------------------------------|
|             |                                            |                  |                                  |                                                  | KT01             | KT02   | KT03   |                                                                         |
| 1           | Lưu lượng/<br>Flow rate <sup>(1)</sup>     | m³/h             | US EPA Method 2                  | 0 ÷<br>1.629.000                                 | 9.960            | 11.520 | 15.900 | -                                                                       |
| 2           | Bụi tổng (PM)/ Total<br>Particulate Matter | mg/Nm³           | US EPA 05                        | 0,2                                              | 2,8              | 2,2    | 2,4    | <b>160</b>                                                              |

**Ghi chú/Notes:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- <sup>(1)</sup>: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcert 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcert 075;
- KT01: Bụi từ chuyển mài số 01 (ống thải số 01) tại Xưởng C5. Tọa độ: 10°29'12,516"E – 106°21'22,536"N;
- KT02: Bụi từ chuyển mài số 01 (ống thải số 02) tại Xưởng C5. Tọa độ: 10°29'12,150"E – 106°21'22,374"N;
- KT03: Bụi từ chuyển mài số 02 (ống thải số 01) tại Xưởng C5. Tọa độ: 10°29'12,528"E – 106°21'22,410"N.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM  
(HEAD OF TESTING LAB)**

**Nguyễn Tuấn Huy**

**TỔNG GIÁM ĐỐC  
(GENERAL DIRECTOR)**
**Hoàng Hoài**

KIQ/250010541  
 No.: NA250826-08KT01-03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**  
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**  
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**  
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **26/08/2025**  
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **03/09/2025**  
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 3\* (01 giấy lọc, 01 chai dung dịch)**

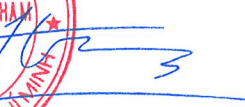
| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)               | Đơn vị<br>(Unit)   | Phương pháp thử<br>(Test method) | Giới hạn phát hiện<br>(Limit of detection) | Kết quả (Result) |       |       | QCVN<br>19: 2009/<br>BTNMT<br>Cột B/<br>(Column B<br>(Kp=0,8;<br>Kv=1)) |
|-------------|--------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------|-------|-------|-------------------------------------------------------------------------|
|             |                                            |                    |                                  |                                            | KT01             | KT02  | KT03  |                                                                         |
| 1           | Lưu lượng/<br>Flow rate <sup>(1)</sup>     | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                  | 0 ÷<br>1.629.000                           | 11.520           | 8.760 | 5.820 | -                                                                       |
| 2           | Bụi tổng (PM)/ Total<br>Particulate Matter | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA 05                        | 0,2                                        | 2,4              | 2,8   | 2,2   | 160                                                                     |

**Ghi chú/Notes:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- <sup>(1)</sup>: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcert 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcert 075;
- KT01: Bụi sau hệ thống xử lý từ chuyển mài số 02 (ống thải số 02) tại Xưởng C5. Tọa độ: 10°29'12,282"N – 106°21'22,410"E;
- KT02: Bụi sau hệ thống xử lý từ chuyển mài số 03 (ống thải số 01) tại Xưởng C5. Tọa độ: 10°29'11,742"N – 106°21'22,113"E;
- KT03: Bụi sau hệ thống xử lý từ chuyển mài số 03 (ống thải số 02) tại Xưởng C5. Tọa độ: 10°29'11,962"N – 106°21'22,237"E.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM  
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy


**TỔNG GIÁM ĐỐC  
(GENERAL DIRECTOR)**  
  
 Hoàng Hoài

KIQU/250010549  
 No.: NA250827-06KT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
 (TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DỤ ĐỨC VIỆT NAM**  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**  
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**  
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**  
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **27/08/2025**  
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **03/09/2025**  
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 1\* (01 giấy lọc, 01 chai dung dịch)**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)               | Đơn vị<br>(Unit)   | Phương pháp thử<br>(Test method) | Giới hạn<br>phát hiện<br>(Limit of<br>detection) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 19:<br>2009/<br>BTNMT                |
|-------------|--------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|
|             |                                            |                    |                                  |                                                  | KT01                | Cột B/<br>(Column B<br>(Kp=0,8;<br>Kv=1)) |
| 1           | Lưu lượng/ Flow rate <sup>(1)</sup>        | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                  | 0 ÷<br>1.629.000                                 | 9.300               | -                                         |
| 2           | Bụi tổng (PM)/ Total<br>Particulate Matter | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA 05                        | 0,2                                              | 2,5                 | 160                                       |

**Ghi chú/Notes:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- <sup>(1)</sup>: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcert 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcert 075;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- KT01: Bụi sau hệ thống xử lý từ chuyển mài số 04 (ống thải số 01) tại Xưởng C5. Tọa độ: 10°29'6,007"N – 106°21'18,686"E.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM  
 (HEAD OF TESTING LAB)**

**Nguyễn Tuấn Huy**

**TỔNG GIÁM ĐỐC  
 (GENERAL DIRECTOR)**
**Hoàng Hoài**

KIQ/250010550  
 No.: NA250827-06KT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DỤ ĐỨC VIỆT NAM**  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**  
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**  
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**  
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **27/08/2025**  
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **03/09/2025**  
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 1\* (01 giấy lọc, 01 chai dung dịch)**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)               | Đơn vị<br>(Unit)   | Phương pháp thử<br>(Test method) | Giới hạn<br>phát hiện<br>(Limit of<br>detection) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 19:<br>2009/<br>BTNMT                |
|-------------|--------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|
|             |                                            |                    |                                  |                                                  | KT02                | Cột B/<br>(Column B<br>(Kp=0,8;<br>Kv=1)) |
| 1           | Lưu lượng/ Flow rate <sup>(1)</sup>        | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                  | 0 ÷<br>1.629.000                                 | 6.960               | -                                         |
| 2           | Bụi tổng (PM)/ Total<br>Particulate Matter | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA 05                        | 0,2                                              | 2,3                 | 160                                       |

**Ghi chú/Notes:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- <sup>(1)</sup>: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcert 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcert 075;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- KT02: Bụi sau hệ thống xử lý từ chuyển mài số 04 (ống thải số 02) tại Xưởng C5. Tọa độ: 10°29'11,849"N – 106°21'21,999"E.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM  
(HEAD OF TESTING LAB)**

**Nguyễn Tuấn Huy**
**TỔNG GIÁM ĐỐC  
(GENERAL DIRECTOR)**  


**Hoàng Hoài**

KIQ/250010551  
 No.: NA250827-06KT03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**  
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**  
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**  
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **27/08/2025**  
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **03/09/2025**  
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 1\* (01 giấy lọc, 01 chai dung dịch)**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                | Đơn vị<br>(Unit)   | Phương pháp thử<br>(Test method) | Giới hạn<br>phát hiện<br>(Limit of<br>detection) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 19:<br>2009/<br>BTNMT                |
|-------------|-------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|
|             |                                                             |                    |                                  |                                                  | KT03                | Cột B/<br>(Column B<br>(Kp=0,8;<br>Kv=1)) |
| 1           | Lưu lượng/ Flow rate <sup>(1)</sup>                         | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                  | 0 ÷<br>1.629.000                                 | 20.520              | -                                         |
| 2           | SO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup>                              | mg/Nm <sup>3</sup> | QT08-KT-TESTO                    | 0 ÷ 13.100                                       | 0                   | 400                                       |
| 3           | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) <sup>(1)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | QT08-KT-TESTO                    | 0 ÷ 2.068                                        | 0                   | 680                                       |
| 4           | CO <sup>(1)</sup>                                           | mg/Nm <sup>3</sup> | QT08-KT-TESTO                    | 0 ÷ 11.400                                       | 0,38                | 800                                       |
| 5           | Bụi tổng (PM)/ Total<br>Particulate Matter                  | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA 05                        | 0,2                                              | 2,4                 | 160                                       |

**Ghi chú/Notes:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- <sup>(1)</sup>: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcert 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcert 075;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- KT03: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý từ chuyển cắt laser tại Xưởng B6. Tọa độ: 10°29'8,351"N – 106°21'22,624"E.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM  
(HEAD OF TESTING LAB)**

**Nguyễn Tuấn Huy**
**TỔNG GIÁM ĐỐC  
(GENERAL DIRECTOR)**

**Hoàng Hoài**

KIQ/250010552  
 No.: NA250827-06KT04

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**  
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**  
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**  
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **27/08/2025**  
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **03/09/2025**  
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 1\* (01 giấy lọc, 01 chai dung dịch)**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)               | Đơn vị<br>(Unit)   | Phương pháp thử<br>(Test method) | Giới hạn<br>phát hiện<br>(Limit of<br>detection) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 19:<br>2009/<br>BTNMT                |
|-------------|--------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|
|             |                                            |                    |                                  |                                                  | KT04                | Cột B/<br>(Column B<br>(Kp=0,8;<br>Kv=1)) |
| 1           | Lưu lượng/ Flow rate <sup>(1)</sup>        | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                  | 0 ÷<br>1.629.000                                 | 4.020               | -                                         |
| 2           | SO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | QT08-KT-TESTO                    | 0 ÷ 13.100                                       | 1,75                | <b>400</b>                                |
| 3           | Bụi tổng (PM)/ Total<br>Particulate Matter | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA 05                        | 0,2                                              | 2,3                 | <b>160</b>                                |

**Ghi chú/Notes:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- <sup>(1)</sup>: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcert 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcert 075;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- KT04: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý từ máy trộn (lưu hoá) sản xuất để ngoài tại Xưởng C9. Tọa độ: 10°29'16,956"N – 106°21'46,044"E.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM  
(HEAD OF TESTING LAB)**

**Nguyễn Tuấn Huy**
**TỔNG GIÁM ĐỐC  
(GENERAL DIRECTOR)**

**Hoàng Hoài**